

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở sản xuất/nhập khẩu: Công ty TNHH Kawasaki Motors Việt Nam

1.2. Địa chỉ: Phòng 709, tầng 7, 54-56 Nguyễn Trãi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.3. Loại phương tiện: xe mô tô 2 bánh/~~xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác:.....(1)

1.4. Nhân hiệu: KAWASAKI.....

1.5. Tên thương mại: KLX230SM.....

1.6. Mã kiểu loại (số loại): LX230S

1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾:22KXM/326253

1.8. Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 5819..... ngày: 08/09/2022

2. Thông số kỹ thuật của xe

2.1. Khối lượng bản thân: 135.....kg

2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 316.....kg

2.3. Động cơ

2.3.1. Kiểu động cơ: LX230AE... Loại động cơ: 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng không khí.

2.3.2. Thể tích làm việc (dung tích xy lanh): 233 cm³.....

2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 14/7600.....kW/rpm

2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~chế hòa khí~~/phun nhiên liệu/~~khác~~:.....(1)

2.5. Hộp số

2.5.1. Điều khiển: cơ khí/~~tự động~~⁽¹⁾

2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: 6.....

2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 3,000.../2,067.../1,556.../1,261.../1,040.../0,852.../.../...

2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 3,071

2.7. Lốp

2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 110/70-17M/C..... áp suất lốp: 180.....kPa

2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 120/70-17M/C..... áp suất lốp: 225.....kPa

2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 113.....km/h

3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/TCVN 7358:2010/TCVN 9726:2013/.....(1)

3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 3,6.....l/100 km

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



5. Ghi chú (nếu có):

.....
.....
.....

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày..24..tháng..10..năm..2022..

Công ty TNHH Kawasaki Motors Việt Nam



Ghi chú:

(1) Gạch ngang phần không áp dụng.

(2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại;

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm